

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2007

THÔNG TƯ**hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08/9/2006 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên như sau:

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Thông tư này quy định quy chế tài chính áp dụng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH10 ngày 29/11/2005, các văn bản hướng dẫn Luật doanh nghiệp, Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08/9/2006, Thông tư này và Điều lệ của công ty không trái với quy định của nhà nước.

3. Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Công ty nhà nước sau khi chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chỉ có một tổ chức là chủ sở hữu. Các tổ chức sau đây là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

3.1. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước: Là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; trừ các

công ty trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ công ích thiết yếu của các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Công ty mẹ: Là chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chuyển đổi từ công ty thành viên hạch toán độc lập và đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của tổng công ty nhà nước hoặc công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty mẹ.

3.3. Chủ sở hữu đối với các tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty nhà nước không do Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước là chủ sở hữu nói tại tiết 3.1 điểm này khi chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Chính phủ.

4. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (sau đây gọi tắt là công ty):

Tùy theo quy mô, ngành, nghề kinh doanh, chủ sở hữu quyết định áp dụng cơ cấu tổ chức quản lý của từng công ty cụ thể theo mô hình Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) và Kiểm soát viên hoặc theo mô hình Chủ tịch công ty, Giám đốc (Tổng giám đốc) và Kiểm soát viên.

Chủ sở hữu công ty chỉ định Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

A. QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN:

1. Vốn điều lệ và tăng, giảm vốn điều lệ:

1.1. Vốn điều lệ:

a) Đối với tổng công ty nhà nước chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 500 tỷ đồng, được Nhà nước đầu tư và ghi trong điều lệ công ty mẹ, bao gồm:

- Vốn nhà nước thực có trên sổ kế toán tại thời điểm chuyển đổi được hạch toán tập trung tại tổng công ty sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu;

- Vốn nhà nước được tổng công ty góp vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty liên doanh với nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài;

- Vốn nhà nước đầu tư bổ sung cho công ty mẹ (nếu có);

- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

b) Đối với công ty mẹ chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 500 tỷ đồng, được chủ sở hữu đầu tư và ghi trong điều lệ công ty, bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu thực có theo sổ kế toán tại công ty mẹ đến thời điểm chuyển đổi sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Số vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung cho công ty (nếu có);

c) Đối với công ty nhà nước độc lập hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty, của công ty mẹ chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Có mức vốn điều lệ không thấp hơn 30 tỷ đồng, được chủ sở hữu đầu tư và ghi trong điều lệ công ty, bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu thực có theo sổ kế toán tại công ty đến thời điểm chuyển đổi sau khi đã được xử lý về tài chính theo quy định của pháp luật khi chuyển đổi;

- Số vốn chủ sở hữu cam kết bổ sung cho công ty (nếu có);

1.2. Đối với các ngành, nghề kinh doanh mà pháp luật quy định phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty không được thấp hơn vốn pháp định.

1.3. Trường hợp tổng công ty, công ty mẹ xác định vốn điều lệ lớn hơn vốn thực có của chủ sở hữu thì phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính và phải ghi rõ số vốn bổ sung, nguồn vốn dự kiến bổ sung và thời hạn cam kết bổ sung. Chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty theo đúng thời hạn đã cam kết. Trường hợp chủ sở hữu không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Luật doanh nghiệp.

1.4. Tăng, giảm vốn điều lệ:

a) Trong quá trình kinh doanh, chủ sở hữu công ty có quyền quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ. Khi tăng vốn điều lệ, công ty phải điều chỉnh kịp thời trong bảng cân đối kế toán và đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Nguồn bổ sung vốn điều lệ bao gồm:

- Chủ sở hữu đầu tư thêm (nếu có);

- Lợi nhuận sau thuế của công ty;

- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào công ty.

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được giảm vốn điều lệ.

1.5. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; Trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Huy động vốn: Ngoài số vốn do chủ sở hữu đầu tư, công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc không được làm thay đổi hình thức sở hữu công ty. Việc huy động vốn của các

tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Chính phủ về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay, có trách nhiệm hoàn trả vốn đã huy động và lãi vay cho chủ nợ theo cam kết.

Chủ sở hữu công ty quyết định và chịu trách nhiệm về các hợp đồng vay vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp đặc biệt, chủ sở hữu có thể ủy quyền cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng vay vốn này. Việc ủy quyền phải được ghi trong Điều lệ công ty.

Các dự án vay vốn còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

3. Quyền và nghĩa vụ của công ty trong việc quản lý, sử dụng vốn và quỹ:

3.1. Công ty có quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn chủ sở hữu đã đầu tư và các loại nguồn vốn hợp pháp khác vào hoạt động kinh doanh với mục tiêu thu lợi nhuận, đồng thời chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, về hiệu quả sử dụng vốn và

đảm bảo quyền lợi của những người liên quan đến công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

3.2. Trường hợp công ty sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3.3. Trường hợp công ty được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

3.4. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn bằng các biện pháp:

- Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;

- Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

- Hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không thu được và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành.

4. Đầu tư vốn ra ngoài công ty:

4.1. Công ty được sử dụng vốn và tài sản để đầu tư ra ngoài công ty theo quy

định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty. Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn đầu tư ra ngoài công ty phải theo quy định của Luật đất đai và các quy định của nhà nước có liên quan.

4.2. Việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả đầu tư ra nước ngoài) được thực hiện theo các hình thức: thành lập công ty con; mua cổ phần hoặc góp vốn vào công ty khác; góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới hoặc các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Việc đánh giá lại tài sản để góp vốn liên doanh, thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn... thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.3. Thẩm quyền quyết định phương án đầu tư vốn ra ngoài công ty:

a) Thành lập công ty con, góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì chủ sở hữu phê duyệt phương án.

b) Các phương án đầu tư khác: Chủ sở hữu quyết định các phương án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty.

Các phương án đầu tư ra ngoài công ty còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

4.4. Quản lý phân vốn đầu tư ra ngoài công ty:

Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn thông qua đại diện của mình tại doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác. Công ty giao nhiệm vụ và yêu cầu người đại diện phân vốn góp của công ty xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp khác trước khi biểu quyết như: phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức; Trường hợp nắm ít cổ phần hoặc vốn góp tại doanh nghiệp khác thì công ty có thể không cử người đại diện phân vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, nhưng phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác.

5. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty:

5.1. Công ty có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của công ty đã đầu tư vào doanh nghiệp khác để thu hồi vốn.

5.2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty: người quyết định đầu tư ra ngoài công ty là người quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài công ty.

Việc nhượng bán cổ phần hay vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác được thực hiện theo điều lệ của doanh nghiệp khác và các quy định của pháp luật. Giá nhượng bán thực hiện theo giá thị trường.

6. Tài sản cố định:

6.1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Tiêu chuẩn (về thời gian và giá trị) và nguyên giá tài sản cố định xác định theo quy định của Bộ Tài chính.

6.2. Khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định của công ty được quản lý, sử dụng theo quy định của nhà nước và Điều lệ công ty. Mức trích khấu hao tối thiểu xác định theo thời gian sử dụng tối đa quy định tại phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày

12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Không khống chế mức khấu hao tối đa, nhưng phải đảm bảo sản xuất kinh doanh không bị lỗ. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức khấu hao tối thiểu.

6.3. Công ty được lựa chọn các phương án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn. Riêng các phương án đầu tư sau đây phải được chủ sở hữu phê duyệt hoặc chấp thuận:

- Các phương án đầu tư có mức vốn đầu tư bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

- Các phương án đầu tư có mức vốn đầu tư thuộc nhóm A và nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

6.4. Trình tự, thủ tục tiến hành các dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, chủ sở hữu về tiến độ, chất lượng các dự án đã quyết định đầu tư.

6.5. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Công ty chủ động xây dựng phương án và trình Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định khi không có nhu cầu sử dụng hoặc tài sản đã hư hỏng không sử dụng được để thu hồi vốn.

Chủ sở hữu công ty quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Các trường hợp còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

Việc thanh lý, nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ (nguyên giá từ ba mươi triệu đồng trở xuống) thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Khoản chênh lệch giữa giá trị thu hồi (nếu có) khi thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản trên sổ sách và chi phí thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của công ty.

Việc chuyển nhượng tài sản của công ty gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

6.6. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản: Công ty được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn và bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của Nhà nước.

Chủ sở hữu công ty quyết định các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp đặc biệt, chủ sở hữu có thể ủy quyền cho Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định các hợp đồng này. Việc ủy quyền phải được ghi trong Điều lệ công ty.

Các hợp đồng còn lại do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định.

7. Quản lý các khoản công nợ:

7.1. Đối với các khoản công nợ, công ty có trách nhiệm:

- Ban hành quy chế quản lý các khoản công nợ, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc

theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ theo đúng thời hạn đã cam kết.

- Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản công nợ ngắn hạn, dài hạn theo từng đối tượng nợ (gồm cả các khoản lãi).

- Thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ, xác định những khoản nợ khó đòi và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Định kỳ đánh giá, phân loại nợ theo quy định hiện hành để kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi, phân tích rõ nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm phải kiểm kê, đối chiếu các khoản công nợ với khách nợ và chủ nợ.

7.2. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận. Chênh lệch giữa giá trị thu hồi được và giá trị khoản nợ phải thu được xử lý như đối với khoản nợ phải thu không đòi được, cụ thể: Số nợ không đòi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính, nếu thiếu hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty. Nếu tổng số nợ

không thu hồi được trong năm lớn, hạch toán vào chi phí trong năm dẫn đến kết quả kinh doanh bị lỗ thì được phân bổ một phần cho năm tiếp theo nhưng tối đa không quá hai năm tài chính. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty.

7.3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

8. Quản lý hàng tồn kho:

8.1. Hàng tồn kho là hàng mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm

hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

8.2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại tiết 6.5 điểm 6 mục A chương II Thông tư này.

8.3. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho thực hiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 02 Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam.

8.4. Cuối kỳ kế toán, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

8.5. Tài sản lưu động là công cụ, dụng cụ lao động sau khi đã phân bổ hết giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty trong 1 hoặc 2 năm mà vẫn còn sử dụng được thì công ty phải tiếp tục mở sổ theo dõi chi tiết để quản lý.

9. Kiểm kê tài sản:

Trước khi khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm hoặc sau khi xảy ra

thiên tai, địch họa hoặc vì lý do khác gây ra biến động tài sản của công ty hoặc theo chủ trương của Nhà nước, công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định lại số lượng tài sản (tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn), đối chiếu số liệu ghi sổ kế toán để xác định số thừa thiếu, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất (nếu có) theo quy định.

10. Xử lý tài sản tổn thất:

10.1. Tài sản tổn thất do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây tổn thất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng mua bảo hiểm;

- Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập

thể, của tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

10.2. Những trường hợp tổn thất đặc biệt do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng như thiên tai, hỏa hoạn, sâu bệnh,... công ty đã huy động các nguồn vốn hợp pháp để bù đắp, nhưng vẫn không thể khắc phục được thì công ty lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và Bộ Tài chính. Sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

10.3. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

11. Đánh giá lại tài sản:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty;

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

B. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu:

Doanh thu, thu nhập của công ty là toàn bộ số tiền đã thu hoặc sẽ thu được do việc cung cấp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các hoạt động tài chính và hoạt động khác của công ty. Các khoản doanh thu, thu nhập này được xác định theo quy định tại chuẩn mực số 14 Doanh thu và thu nhập khác ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành và công bố chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán.

2. Chi phí hoạt động kinh doanh:

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

a) Chi phí sản xuất kinh doanh:

- Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn ca, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định theo hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải trích nộp theo quy định;

- Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh;

- Chi phí bằng tiền khác gồm: các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài; tiền thuê đất, trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động; đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề cho người lao động; chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; thưởng sáng kiến

06673084

cải tiến, thường tăng năng suất lao động, thường tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc mang lại nhưng không cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm; chi phí cho lao động nữ; chi cho công tác bảo vệ môi trường; chi cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định) và các khoản chi bằng tiền khác theo quy định của pháp luật;

- Giá trị tài sản tồn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại điểm 7.2 và điểm 10 phần A Chương II Thông tư này;

- Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc trích lập theo quy định của Nhà nước; chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật;

- Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

b) Chi phí khác, bao gồm:

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

- Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán;

- Chi phí để thu tiền phạt;

- Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

- Các chi phí khác.

c) Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

- Chi phí mua sắm, xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

- Chi phí lãi vay vốn đầu tư được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;

- Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

- Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ:

Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ bao gồm: giá thành sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo quy định sau:

a) Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:

- Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ.

- Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

- Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

b) Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm a nêu trên.

- Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài....

- Chi phí quản lý công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của công ty.

Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên một năm thì chi phí quản lý công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang.

4. Lợi nhuận thực hiện: Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

a) Lợi nhuận hoạt động kinh doanh gồm:

- Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa hoặc chi phí tiêu thụ trong kỳ.

- Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Các khoản lợi nhuận thu được do việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của công ty nếu đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở công ty này thì vẫn hạch toán vào lợi nhuận hoạt động tài chính. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp với khoản thu nhập này thực hiện theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

b) Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

C. LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận thực hiện của công ty, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và bù đắp các khoản lỗ năm trước không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, chủ sở hữu quyết định sử dụng theo hướng sau đây:

a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không phải trích nữa;

b) Sau khi trừ đi khoản a phần lợi nhuận còn lại được dùng để:

+ Trích tối đa 10% lập quỹ khen thưởng, 10% lập quỹ phúc lợi; nhưng mức trích tối đa cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi không quá 3 tháng lương thực tế với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch và không quá 2 tháng lương thực tế đối với trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế thấp hơn kế hoạch.

+ Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty. Ban quản lý điều hành công ty gồm Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Ban giám đốc (Giám đốc và các phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc). Mức trích một năm của quỹ này không vượt quá 300 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng thành viên), 100 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng thành viên) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch; trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế thấp hơn kế hoạch thì phải giảm trừ tương ứng.

+ Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

Phần còn lại chủ sở hữu quyết định để lại tiếp tục bổ sung quỹ đầu tư phát triển của công ty hoặc điều động đầu tư cho doanh nghiệp khác hoặc nộp Ngân sách.

2. Mục đích sử dụng các quỹ:

a) Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản công nợ khó đòi, thiên tai, địch họa, rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

c) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên, người lao động trong công ty; Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến Chủ tịch công đoàn công ty.

- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả kinh doanh; Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định.

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác quản lý của công ty. Mức thưởng do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc quyết định.

d) Quỹ phúc lợi dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể người lao động trong công ty, phúc lợi xã hội;

- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch công đoàn công ty.

e) Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội

đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Ban giám đốc công ty, mức thưởng do chủ sở hữu quyết định gắn với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Việc sử dụng các quỹ trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Công ty không được chi các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng quản lý điều hành khi chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác đến hạn phải trả.

D. CÔNG TÁC KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

1. Kế hoạch tài chính:

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh doanh của công ty. Chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo Chủ sở hữu kế hoạch tài chính của công ty để làm căn cứ giám sát và

đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

2. Công tác kế toán, kiểm toán:

- Công ty thực hiện chế độ kế toán đơn vị sản xuất kinh doanh theo các quy định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Cuối kỳ kế toán (quý, năm) công ty phải lập báo cáo tài chính theo chế độ quy định về tài chính trong quy chế này, các văn bản hướng dẫn khác về tài chính kế toán có liên quan và Điều lệ của công ty.

- Hàng năm Công ty phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh toàn bộ vốn, tài sản, nợ, tình hình kinh doanh, kết quả tài chính, việc phân phối và sử dụng lợi nhuận của các đơn vị được tập hợp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được gửi cho chủ sở hữu, Bộ Tài chính đồng thời gửi cho các cơ quan chức năng theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo

tài chính, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

- Công ty phải thực hiện chế độ kiểm toán tài chính theo quy định của pháp luật;

- Việc giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thực hiện theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Kiểm soát viên:

3.1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ nêu tại điểm 3.2, phần D, Chương II Thông tư này.

3.2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm soát viên:

- Kiểm soát viên kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cần trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của công ty; Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh,

báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định; Kiến nghị chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của công ty; và các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty hoặc theo yêu cầu, quyết định của chủ sở hữu công ty;

- Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của kiểm soát viên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các công ty trách

nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Thông tư này thay thế Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

và Thông tư số 49/2006/TT-BTC ngày 06/6/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, các địa phương và doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà